ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 598 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 25/4/2022), UBND huyện Đồng Xuân (tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 21/4/2022, Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 21/4/2022), kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 07/TB-HĐTĐ ngày 12/4/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Xuân và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đồng Xuân, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**103.093,63**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**92.801,15**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.037,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.484,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.091,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.966,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.192,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	36.615,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.939,67*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	*891,89*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.418,98**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	183,75
2.2	Đất an ninh	CAN	480,47
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,77
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,41
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,…	SKX	104,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.356,42
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*938,90*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*228,77*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,94*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*2,91*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*47,83*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao*	*DTT*	*15,73*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*38,98*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,77*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,50*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*4,86*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,91*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,…*	*NTD*	*64,54*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,78*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,72
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,95
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,18
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	76,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.138,85
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,97
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.873,50**

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**165,33**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**146,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*14,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,37**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,77
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,88
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,64
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		**666,04**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**461,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*16,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	204,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	183,64
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**203,80**
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	203,80
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	**1,11**

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		**209,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**146,89**
	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,89
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**62,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,81
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,32
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,12
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,83
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,08
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đồng Xuân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Đồng Xuân xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Đồng Xuân trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.41

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo